

Bản án số: 63/2024/HS-ST
Ngày 17 - 9 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hanh

Bà Kiều Thị Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lăng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 58/2024/TLST- HS ngày 28 tháng 8 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 9 năm 2024, đối với bị cáo:

Lê Văn T, sinh ngày 08/11/1982; nơi cư trú: **Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: **Lê Đình L** và bà **Nguyễn Thị L1**; vợ, con: Chưa có; tiền sự: Không.

Tiền án: 04. Tại Bản án số 12/HSST ngày 13/4/2001 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và 12 tháng tù về tội “Trốn khỏi nơi giam”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành là 18 tháng tù. Bị cáo có kháng cáo, tại Bản án hình sự phúc thẩm số 23/HSPT ngày 30/5/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xử phạt 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” và 12 tháng tù về tội “Trốn khỏi nơi giam”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành là 18 tháng tù; bị cáo phải nộp 50.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, 50.000 đồng án phí dân sự và 50.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm và phải bồi thường dân sự số tiền 840.000 đồng. Ngày 30/4/2002, chấp hành xong án phạt tù; ngày 30/8/2010 bị cáo được miễn thi hành án đối với các khoản án phí. Hiện, bị cáo chưa chấp hành xong về bồi thường dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 04/HSST ngày 06/02/2004 của Tòa án nhân

dân tỉnh Hải Dương xử phạt 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo phải nộp 50.000 đồng án phí hình sự, 250.000 đồng án phí dân sự và phải bồi thường dân sự số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 30/8/2010, bị cáo được miễn thi hành án đối với các khoản án phí. Hiện, bị cáo chưa chấp hành xong về bồi thường dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/HSST ngày 24/3/2004 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xử phạt 36 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo phải nộp 50.000 đồng án phí hình sự; 325.000 đồng án phí dân sự; tịch thu sung quỹ nhà nước 2.372.000 đồng và phải bồi thường dân sự 6.908.000 đồng. Bị cáo đã nộp án phí hình sự và án phí dân sự là 202.000 đồng. Số tiền án phí và tiền tịch thu sung quỹ nhà nước còn lại là 2.545.000 đồng, bị cáo được miễn thi hành án phí dân sự ngày 25/9/2012. Hiện, bị cáo chưa chấp hành xong về bồi thường dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 469/HSST ngày 13/12/2004 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 04 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp với 04 năm 03 tháng tù giam tại Quyết định tổng hợp hình phạt tù số 01/QĐ ngày 06/02/2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 08 năm 03 tháng; bị cáo phải nộp 50.000 đồng án phí hình sự và phải bồi thường dân sự là 14.800.000 đồng, 13 chỉ vàng 24K, 4,4 chỉ vàng 18K. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 31/10/2009 và chấp hành xong khoản án phí hình sự sơ thẩm ngày 22/9/2010. Hiện, bị cáo chưa chấp hành xong về bồi thường dân sự.

Nhân thân: Tại Bản án số 24/2016/HSST ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương xử phạt 25 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 02/7/2018, nộp án phí ngày 09/01/2017.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/5/2024 đến nay (có mặt).

- Bị hại: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Chị Dương Thị D, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Trạm y tế phường K.

Địa chỉ: Phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện: Bà Hoàng Hải Y – Chức vụ: Trạm trưởng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Sái Thị H – Chức vụ: Y sỹ Trạm y tế phường K (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 07 giờ 00 phút ngày 20/5/2024, **Lê Văn T** điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu trắng đen bạc, BKS: 28H1 - 420.39 của chị **Dương Thị D** (chị **D** là người yêu của **T** ở cùng phòng trọ) đi từ phòng trọ của **T** ở Ngõ G, đường N thuộc tổ dân phố V, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng đường N đi lên vòng xuyên xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc để tìm việc làm tại các công trình xây dựng. Khoảng 9 giờ 00 phút cùng ngày, **T** đi đến địa phận thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc quan sát thấy ngôi nhà cấp 04 của gia đình ông **Phan Văn Đ** cổng khóa trái nên nảy sinh ý định đột nhập vào nhà trộm cắp tài sản của gia đình ông **Đ**. Thực hiện ý định, **T** để xe mô tô cách cổng nhà ông **Đ** khoảng 50m rồi đi bộ đến cổng, trèo qua tường rào phía bên trái rồi men theo bờ ao vào trong sân nhà ông **Đ**. **T** quan sát xung quanh không thấy có người ở nhà, thấy cửa chính của ngôi nhà cấp 4 khép hờ, không khóa nên **T** đẩy cửa lên lút, bí mật vào trong nhà. Vào phòng khách thấy không có tài sản gì có thể trộm cắp nên **T** đi tiếp vào buồng ngủ phía bên trái theo hướng cửa chính đi vào. Tại đây, **T** phát hiện 01 tủ quần áo, loại tủ nhôm, màu nâu vân gỗ đã khóa, **T** dùng tay không nắm vào tay nắm cửa tủ giật mạnh, cánh cửa tủ bung ra. Tài lục lọi đồ đạc trong tủ thấy 01 túi xách giả da màu trắng sữa, kiểm tra bên trong có 01 túi vải màu đen, trong túi vải có nhiều loại tiền mệnh giá khác nhau và một bao lì xì màu xanh, bên trong bao lì xì có nhiều tờ tiền mệnh giá 10.000 đồng và 20.000 đồng. **T** lấy túi vải và bao lì xì chứa tiền, đúc vào túi quần phía trước bên trái, rồi đi ra sân và trèo qua bờ tường để ra ngoài. Khi trèo ra, **T** bị tuột mất một chiếc giày nên đã tháo chiếc giày còn lại vứt bỏ tại hiện trường. Sau khi lấy được tài sản, **T** điều khiển xe mô tô về phòng trọ. Trên đường đi, **T** ném bỏ túi vải màu đen và vỏ bao lì xì rồi đi đến chỗ vắng người để kiểm tra số tiền vừa trộm cắp được xác định là 16.225.000 đồng.

Sau khi phát hiện tài sản trong nhà bị trộm cắp, ông **Phan Văn Đ** đã trình báo sự việc tới Công an xã H, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T. Cùng ngày, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T tiến hành khám nghiệm hiện trường, trích xuất camera tại hiện trường và tiến hành điều tra theo quy định. Quá trình điều tra, xác định **Lê Văn T** là đối tượng đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản nêu trên. Ngày 22/5/2024, Cơ quan điều tra đã triệu tập **Lê Văn T** về trụ sở để làm việc đồng thời tiến hành khám xét khẩn cấp người, chỗ ở, phương tiện đối với **T**. Quá trình khám xét thu giữ: Số tiền 6.500.000 đồng trong túi quần phía trước bên trái **T** đang mặc; 01 áo phông cộc tay, cổ tròn màu xanh dương; 01 quần dài bằng vải màu xanh có dây rút ở cạp quần; 01 mũ lưỡi chai màu đen (là các đồ vật **T** mặc đi trộm cắp tài sản ngày 20/5/2024 tại nhà ông **Đ**). Ngoài ra, **T** tự nguyện giao nộp 730.000 đồng trong ví trên người; 01 mũ bảo hiểm, loại mũ lưỡi trai, màu trắng sữa đã cũ đã qua sử dụng. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện T đã ra Lệnh giữ người trong

trường hợp khẩn cấp và Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đối với **Lê Văn T** về hành vi “Trộm cắp tài sản” để điều tra làm rõ.

Tại cơ quan điều tra, **Lê Văn T** khai nhận số tiền 16.225.000 đồng sau khi trộm cắp được, **T** đã chi tiêu hết tổng số tiền là 8.995.000 đồng gồm: 900.000 đồng **T** đưa chị **Dương Thị D**; 1.420.000 đồng trả tiền thuê trọ; 100.000 đồng trả tiền truyền nước tại **Trạm y tế phường K**; ghi lô, đề hết 1.125.000 đồng; trả tiền cầm điện thoại 2.320.000 đồng; mua đồ ăn, đồ sinh hoạt, tiêu xài cá nhân hết 3.130.000 đồng; còn lại số tiền 7.230.000 đồng **T** vẫn cất giữ trên người. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu giữ được số tiền 9.650.000 đồng, trong đó 7.230.000 đồng thu giữ trên người và tại chỗ ở của **T**, 900.000 đồng chị **D** tự nguyện giao nộp, 1.420.000 đồng tiền thuê trọ do bà **Nguyễn Thị V** (chủ nhà trọ) giao nộp, 100.000 đồng do **trạm y tế phường K** tự nguyện giao nộp.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - **Công an huyện T** đã ra quyết định trưng cầu giám định tại **phòng K - Công an tỉnh V** tiến hành giám định số và điện tử đối với 01 USB chứa 01 tệp video thu giữ tại hiện trường. Tại bản kết luận giám định số 1757/KL-KTHS ngày 17/6/2024 của **Phòng K - Công an tỉnh V** kết luận: “Trích xuất được 04 ảnh diễn biến vụ việc từ một tệp video lưu trong mẫu vật gửi giám định; chi tiết được thể hiện trong phụ lục giám định. Sao lưu được một tệp video lưu trong mẫu vật gửi giám định vào hai đĩa DVD.”. Các video và hình ảnh trích xuất phù hợp với diễn biến nội dung vụ án như đã nêu ở trên, phù hợp với lời khai của **Lê Văn T**.

Đối với hành vi đánh bạc của **Lê Văn T**, tại cơ quan điều tra, **T** khai sử dụng số tiền 1.125.000 đồng để mua 50 điểm với số lô 15, với giá 22.500 đồng/01 điểm lô. Qua kiểm tra kết quả xổ số ngày 20/5/2024, xác định **T** không trúng thưởng. **T** không có tiền án, tiền sự về hành vi Đánh bạc. Mặt khác, **T** khai chỉ nhớ mua số lô của một người phụ nữ lạ, không biết tên, tuổi, địa chỉ, ngôi ở via hè **Khu công nghiệp K**. Cơ quan điều tra tiến hành xác minh tại địa điểm theo lời khai của **T** tuy nhiên không xác định được người bán số lô cho **T**. Vì vậy, cơ quan điều tra tiếp tục tiến hành xác minh xử lý sau.

Đối với chị **Dương Thị D** là chủ sở hữu hợp pháp xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu trắng đen bạc, BKS: 28H1 - 420.39. Ngày 20/5/2024, chị **D** cho **T** mượn xe mô tô trên và **T** sử dụng xe mô tô làm phương tiện thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, chị **D** không biết nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý trách nhiệm hình sự đối với chị **D**.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu hồi được số tiền 9.650.000 đồng đã trả lại cho bị hại là ông **Phan Văn Đ**. Đối với số tiền 6.575.000 đồng chưa thu hồi được, ông **Đ** yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông số tiền này.

Quá trình thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, **T** dùng tay không nắm vào tay nắm cửa tủ giặt mạnh, làm hỏng khoá cánh cửa tủ nhà ông **Đ**, tuy nhiên hành vi làm

hỏng khóa của T không gây thiệt hại gì đáng kể nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với T về tội cố ý làm hư hỏng tài sản. Khóa cửa tủ bị hỏng không gây thiệt hại gì đáng kể nên ông Đ không yêu cầu T phải bồi thường khóa cửa tủ trên.

Đối với bà Nguyễn Thị V (chủ phòng trọ) đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 1.420.000 đồng; Trạm y tế phường K đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 100.000 đồng; bà V và đại diện Trạm y tế phường K đều không yêu cầu T phải hoàn trả số tiền trên.

Tại Cáo trạng số: 67/CT- VKSTD ngày 28/8/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố bị cáo Lê Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T giữ nguyên cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản"; căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ. Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có tài sản, thu nhập nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 46, 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Lê Văn T phải bồi thường cho ông Phan Văn Đ số tiền là 6.575.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị tịch thu, tiêu hủy 01 áo phông cộc tay, cổ tròn màu xanh dương; 01 quần vải màu xanh có dây rút ở cạp quần; 01 đôi giày; 01 mũ lưỡi chai màu đen; 01 mũ bảo hiểm, loại mũ lưỡi trai, màu trắng sữa; 01 ví giả da màu nâu. Trả lại cho bị cáo 01 Căn cước công dân mang tên Lê Văn T.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận. Bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo **Lê Văn T** khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung của bản Cáo trạng đã truy tố. Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ khẳng định: Khoảng 9 giờ 00 phút ngày 20/5/2024, **Lê Văn T** có hành vi lén lút, bí mật đột nhập vào nhà ông **Phan Văn Đ** ở thôn Q, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trộm cắp số tiền là 16.225.000 đồng. **Lê Văn T** có 04 tiền án về tội “Trộm cắp tài sản” và 01 tiền án về tội “Trốn khỏi nơi giam”, tại các Bản án hình sự sơ thẩm số 04/HSST ngày 06/02/2004; Bản án hình sự sơ thẩm số 10/HSST ngày 24/3/2004; Bản án hình sự sơ thẩm số 469/HSST ngày 13/12/2004 đều xác định bị cáo là tái phạm nguy hiểm, hiện chưa được xóa án tích, nay bị cáo lại phạm tội với lỗi cố ý nên lần phạm tội này bị cáo phải chịu tình tiết định khung tăng nặng là “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

[3] Hành vi nêu trên của **Lê Văn T** đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản". Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Điều 173 Bộ luật hình sự quy định: “ 1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm

g, Tái phạm nguy hiểm”.

Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội. Hành vi của bị cáo xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần phải xử phạt nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo là người có nhân thân xấu, đã nhiều lần bị kết án về tội “Trộm cắp tài sản” và 01 lần bị kết án về tội “Trốn khỏi nơi giam”, chưa được xóa án tích, nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học kinh nghiệm cho bản thân mà còn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Điều đó cho thấy sự xem thường pháp luật cũng như ý thức cải tạo kém của bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội; ngoài ra bị cáo có bố đẻ là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương kháng chiến, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào tính chất, hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, các tình tiết tăng

nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục là cần thiết.

[5] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định: "*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*". Do bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu hồi được số tiền 9.650.000 đồng đã trả lại cho bị hại là ông **Phan Văn Đ**. Đối với số tiền 6.575.000 đồng chưa thu hồi được, ông **Đ** yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông khoản tiền này, nên cần buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho ông **Đ** số tiền 6.575.000 đồng.

Quá trình thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, **T** dùng tay không nắm vào tay nắm cửa tủ giật mạnh, làm hỏng khoá cánh cửa tủ nhà ông **Đ**, tuy nhiên hành vi làm hỏng khoá của **T** không gây thiệt hại gì đáng kể nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với **T** về tội cố ý làm hư hỏng tài sản. Khóa cửa tủ bị hỏng không gây thiệt hại gì đáng kể, ông **Đ** không yêu cầu **T** phải bồi thường khóa cửa tủ trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 1.420.000 đồng bà **Nguyễn Thị V** (chủ phòng trọ) đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra và số tiền 100.000 đồng Trạm y tế phường K đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra; bà **V** và đại diện Trạm y tế phường K đều không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với số tiền 9.650.000 đồng Cơ quan điều tra đã thu giữ được trong quá trình điều tra, xác định là số tiền bị cáo trộm cắp của gia đình ông **Phan Văn Đ**, Cơ quan điều tra đã trả lại cho gia đình ông **Đ**, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với 01 áo phông cộc tay, cổ tròn màu xanh dương; 01 quần vải màu xanh có dây rút ở cạp quần; 01 đôi giày; 01 mũ lưỡi chai màu đen; 01 mũ bảo hiểm, loại mũ lưỡi trai, màu trắng sữa đã cũ đã qua sử dụng, xác định là đồ vật, tài sản bị cáo sử dụng khi đi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, đều là các tài sản đã cũ, không còn giá trị sử dụng, nên cần tịch thu, tiêu hủy.

Đối với 01 ví giả da, màu nâu đã cũ, đã qua sử dụng không liên quan đến hành vi phạm tội; tuy nhiên bị cáo không đề nghị nhận lại nên cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 Căn cước công dân mang tên **Lê Văn T**, xác định là giấy tờ tùy thân của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo.

Đối với 01 xe mô tô, nhãn hiệu Honda, loại xe Wave màu sơn trắng đen bạc, BKS: 28H1 - 420.39, đã qua sử dụng, xác định là tài sản hợp pháp của chị **Dương Thị D**. Ngày 20/5/2024 chị **D** cho bị cáo mượn xe mô tô trên và bị cáo sử dụng xe mô tô làm phương tiện thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, chị **D** không biết nên cơ

quan điều tra không đề cập xử lý trách nhiệm hình sự đối với chị **D**. Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị **D** xe mô tô trên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bị cáo **Lê Văn T** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo **Lê Văn T** phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Văn T** 03 (Ba) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 22/5/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 46, 48 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự, buộc bị cáo **Lê Văn T** phải bồi thường cho ông **Phan Văn Đ** số tiền là 6.575.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự và Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu, tiêu hủy 01 áo phông cộc tay, cổ tròn màu xanh dương; 01 quần vải màu xanh có dây rút ở cạp quần; 01 đôi giày; 01 mũ lưỡi chai màu đen; 01 mũ bảo hiểm, loại mũ lưỡi trai, màu trắng sữa và 01 ví giả da, màu nâu.

Trả lại cho bị cáo 01 Căn cước công dân mang tên **Lê Văn T**.

(Vật chứng có đặc điểm như Biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/9/2024 giữa **Công an huyện T** và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo **Lê Văn T** phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm. Án phí dân sự trong án hình sự, bị cáo **Lê Văn T** phải chịu 329.000 đồng.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người

có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- Nhà tạm giữ Công an huyện T;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu HS, VP, THAHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh